

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC HUỖ

TRƯỜNG NGÀNH ĐẠI HỌC KINH TẾ

NGUYỄN THỊ KIM HỒNG NG

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ THU THU

XUẤT NHẬP KHẨU TẠI CÁC CHI QU

TỈNH QUẢNG BÌNH

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC KINH TẾ

HUỖ - 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC HUỖ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

NGUYỄN THỊ KIM HỒNG

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ THU THUẾ
XUẤT NHẬP KHẨU TẠI CÁC CHI QUÁN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

MÃ SỐ : 8.34.04.10

LƯU VĂN THỰC SĨ KHOA HỌC KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. HOÀNG HỮU HÒA

HUỖ - 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn này là trung thực và chưa hề được sử dụng để báo cáo một học vị nào.

Tôi cũng xin cam đoan mọi sự giúp đỡ cho việc thực hiện luận văn này đã được cảm ơn và các thông tin trích dẫn trong luận văn đã được chỉ rõ nguồn gốc.

Huế, tháng năm 2018

Tác giả luận văn

Nguyễn Thị Kim Hoàng

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin gửi lời cảm ơn các Thầy giáo, Cô giáo trong Ban giám hiệu, Phòng đào tạo Sau Đại học trường Đại học Huế đã giúp đỡ và tạo điều kiện cho tôi học tập, nghiên cứu trong thời gian qua.

Đặc biệt, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến thầy giáo, PGS.TS. Hoàng Hữu Hòa - Người đã tận tình giúp đỡ và trực tiếp hướng dẫn trong suốt thời gian nghiên cứu để tôi hoàn thành luận văn này.

Tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn tới tập thể Lãnh đạo, công chức: Các Hội quan tỉnh Quảng Bình đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi tiếp cận tài liệu phục vụ cho việc nghiên cứu và hoàn thành luận văn của mình.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn tới gia đình, bạn bè và các bạn trong lớp đã đồng viên khuyến khích, giúp đỡ tôi trong thời gian qua để tôi có thể hoàn thành tốt luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Huế, tháng năm 2018

Tác giả luận văn

Nguyễn Thị Kim Hằng

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Nguyên nghĩa
1	CBCC	Cán bộ công chức
2	C/O	Certificate of Origin (Chứng nhận xuất xứ)
3	DN	Doanh nghiệp
4	GATT	Hiệp định chung về thuế quan và thương mại
5	GTT02	Chương trình quản lý giá tính thuế
6	HS	Harmonized System (Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa)
7	KTSTQ	Kiểm tra sau thông quan
8	NSNN	Ngân sách Nhà nước
9	QLRR	Quản lý rủi ro
10	TP	Thành phố
11	UBND	Ủy ban nhân dân
12	VCIS	Vietnam Customs Intelligence Information System (Hệ thống thông tin tình báo Hải quan Việt Nam)
13	VNACCS	Viet Nam Automated Cargo Clearance System (Hệ thống thông quan hàng hóa tự động của Việt Nam)
14	WCO	World Customs Organization (Tổ chức Hải quan thế giới)
15	WTO	World Trade Organization (Tổ chức Thương mại thế giới)
16	XNK	Xuất nhập khẩu
17	TCHQ	Tổng cục Hải quan
18	BTC	Bộ Tài chính

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	1
LỜI CẢM ƠN.....	ii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	iii
MỤC LỤC.....	iv
DANH MỤC BẢNG BIỂU.....	vii
DANH MỤC SƠ ĐỒ , BIỂU ĐỒ	viii
ĐỀ TÀI VÀ NỘI DUNG	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	3
3.1. Đối tượng nghiên cứu.....	3
4. Phương pháp nghiên cứu.....	3
5. Kết cấu của luận văn.....	5
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ THU THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU VÀ QUAN HỆ QUAN.....	6
1.1. Lý luận cơ bản về quản lý thu thuế xuất nhập khẩu và quan hệ quan	6
1.1.1. Khái niệm, bản chất và vai trò của thuế xuất nhập khẩu.....	6
1.1.2. Quản lý thu thuế xuất nhập khẩu.....	11
1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thu thuế XNK và quan hệ quan .	21
1.2.1 Nhóm nhân tố chủ quan.....	22
1.2.2 Nhóm nhân tố khách quan.....	22
1.3. Kinh nghiệm Quản lý thu thuế xuất nhập khẩu và mặt số nội dung trên Thẻ ghi và mặt số Các Hội quan địa phương và bài học kinh nghiệm cho Các Hội quan tỉnh Quảng Bình.....	23
1.3.1. Kinh nghiệm quản lý thu thuế XNK và mặt số nội dung trên Thẻ ghi.....	23
1.3.2. Kinh nghiệm quản lý thu thuế XNK và mặt số Các Hội quan địa phương	26
1.3.3. Rút ra bài học kinh nghiệm cho Các Hội quan tỉnh Quảng Bình.....	30
TÓM TẮT CHƯƠNG 1	31

Chương 2: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THU THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU TẠI CÁC HỘI QUÁN TỈNH QUẢNG BÌNH.....	33
2.1. Tổng quan về Các Hội quán tỉnh Quảng Bình	33
2.1.1. Lịch sử hình thành, phát triển; chức năng, nhiệm vụ, quy mô của Các Hội quán tỉnh Quảng Bình.....	33
2.1.2. Tổng chức bộ máy tại Các Hội quán tỉnh Quảng Bình	33
2.1.3. Tổng chức bộ máy thực hiện công tác quản lý thu thuế XNK tại các Chi cục Hội quán trực thuộc Các Hội quán tỉnh Quảng Bình	35
2.1.4. Khái quát bối cảnh thực hiện Quản lý thu thuế XNK gắn với các chính sách thuế xuất nhập khẩu.....	36
2.2. Phân tích thực trạng công tác quản lý thu thuế xuất nhập khẩu tại Các Hội quán tỉnh Quảng Bình.....	37
2.2.1. Hoạt động XNK trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	37
2.2.2. Thực trạng công tác quản lý thu thuế xuất nhập khẩu tại Các Hội quán tỉnh Quảng Bình giai đoạn từ năm 2012 – 2017.....	38
2.3. Kết quả khảo sát các điểm tiếp nhận điều tra về quản lý thu thuế XNK tại Các Hội quán tỉnh Quảng Bình.....	52
2.4. Đánh giá chung công tác quản lý thu thuế xuất nhập khẩu tại Các Hội quán tỉnh Quảng Bình.....	56
2.4.1. Kết quả đạt được.....	56
2.4.2. Những hạn chế	58
2.4.3. Nguyên nhân của hạn chế	59
TÓM TẮT CHƯƠNG 2	60
Chương 3: GIỚI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ THU THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU TẠI CÁC HỘI QUÁN TỈNH QUẢNG BÌNH	61
3.1. Phân ngành hàng và mức tiêu của Các Hội quán tỉnh Quảng Bình đến năm 2020....	61
3.1.1. Phân ngành hàng chung.....	61
3.1.2. Mức tiêu của Các Hội quán tỉnh Quảng Bình.....	63

3.2. Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thu thuế xuất nhập khẩu tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình.....	64
3.2.1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hỗ trợ cung cấp thông tin cho đối tượng nộp thuế và xây dựng chiến lược “tuân thủ pháp luật thì nguy hiểm” của đối tượng nộp thuế .	64
3.2.2. Xây dựng đội ngũ CBCC Hải quan đáp ứng quá trình hội nhập.....	66
3.2.3. Xây dựng cơ sở vật chất hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý thuế	67
3.2.4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra sau thông quan, khen thưởng, kỷ luật	68
3.2.5. Tăng cường mối quan hệ phối hợp với các cơ quan liên quan như Thuế, Kho bạc, Ngân hàng, Công An, Biên phòng....	70
TÓM TẮT CHƯƠNG 3	71
KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT	72
1. Kết luận.....	72
2. Các kiến nghị và đề xuất	73
2.1. Đề nghị với Chính phủ	74
2.2. Đề nghị với Bộ Tài chính và các Bộ ngành liên quan.....	76
2.3. Đề nghị với Tổng cục Hải quan	77
2.4. Đề nghị với công đồng doanh nghiệp	78
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	80
PHỤ LỤC	85
BIÊN BẢN CỦA HỘI ĐỒNG	
NHẬN XÉT PHẢN BIỆN 1	
NHẬN XÉT PHẢN BIỆN 2	
BÀN GIẢI TRÌNH CHÍNH SÁCH LUẬN VĂN	
XÁC NHẬN HOÀN THIÊN LUẬN VĂN	

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1.	Số lượng doanh nghiệp làm thủ tục hải quan tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2012 - 2017	41
Bảng 2.2.	Số lượng tờ khai XNK đăng ký tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2012 - 2017	41
Bảng 2.3.	Tỷ lệ phân luồng tờ khai tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2012 - 2017.....	42
Bảng 2.4.	Số thu nộp NSNN của Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2012 - 2017 (Phân loại theo các số thuế).....	45
Bảng 2.5.	Tình hình nộp đóng thuế tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2012 - 2017.....	46
Bảng 2.6.	Tình hình hoàn thuế của Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2012 - 2017.....	47
Bảng 2.7.	Số liệu miễn thuế tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2012 - 2017	48
Bảng 2.8.	Tình hình kiểm tra sau thông quan ở Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2012 – 2017	51
Bảng 2.9:	Thông tin chung về đội kiểm soát.....	52
Bảng 2.10:	Kết quả đánh giá về công tác quản lý thuế XNK tại Cục Hải quan Quảng Bình	53
Bảng 2.11:	Kết quả kiểm định levene test	54
Bảng 2.12:	Kết quả kiểm định ANOVA.....	55
Bảng 2.13:	Kết quả đánh giá về mức độ ảnh hưởng công tác quản lý thuế XNK tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình	56

DANH MỤC SƠ ĐỒ , BIỂU ĐỒ

Sơ đồ 1.1.	Sơ đồ quản lý khai thu nhập khu vực17
Biểu đồ 2.1:	Kim ngạch XNK trên địa bàn tỉnh Quảng Bình từ năm 2012 đến năm 201737

Tailieu.vn

ĐỀ TÀI NĐ

1. Tính cấp thiết của đề tài

Các Hội quan tỉnh Quảng Bình là đơn vị trực thuộc Tổng cục Hội quan, có nhiệm vụ thực hiện quản lý nhà nước về hội quan và thực thi pháp luật về hội quan, các quy định khác của pháp luật có liên quan trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Trong giai đoạn hiện nay, thu thuế xuất nhập khẩu đã và đang là một nguồn thu quan trọng, tập trung của ngân sách nhà nước, là phòng tuyến vật chất để nhà nước hoạt động và thực hiện chức năng quản lý của mình. Trong những năm qua, chính sách và cơ chế quản lý thu thuế xuất nhập khẩu đã có những thay đổi lớn và đột biến những kết quả quan trọng của yêu cầu thu ngân sách và quản lý điểu tiết vĩ mô trong quan hệ kinh tế đối ngoại, góp phần ổn định tình hình kinh tế - xã hội, tạo ra những tiền đề cần thiết để chuyển nền kinh tế sang một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ công nghiệp hoá hiện đại hoá và hội nhập.

Quản lý thuế xuất nhập khẩu là lĩnh vực quan trọng của quản lý nhà nước đối với nguồn thu Ngân sách nhà nước (NSNN). Trong quá trình phát triển của mình, Nhà nước dùng quyền lực chính trị và có để huy động, tập trung nguồn của cải xã hội thông qua hình thức đóng góp bắt buộc để thực hiện là thuế. Lịch sử phát triển của xã hội loài người đã chứng minh rằng: thuế ra đời là tất yếu gắn liền với sự ra đời, tồn tại của Nhà nước. Trong cấu trúc hệ thống thuế của mỗi quốc gia, thuế xuất nhập khẩu (XNK) là một trong những sắc thuế quan trọng, vừa là nguồn đóng góp viên cho ngân sách, vừa là công cụ để điều tiết sản xuất trong nước, đồng thời cũng là đòn bẩy thúc đẩy kinh tế trong nước và thế giới mang quốc tế phát triển. Để phát huy tối đa vai trò của thuế XNK trong cơ cấu thu NSNN, các cơ quan Nhà nước cần có những chính sách, quy định, công cụ phù hợp để quản lý thuế XNK có hiệu quả.

Theo hệ thống thuế của Việt Nam, thuế XNK được coi là sắc thuế quan trọng, một trong những nguồn thu chủ yếu của NSNN. Chính vì vậy, trong những năm qua Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm hoàn thiện chính sách và cơ chế quản lý thuế XNK để đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, góp phần bảo vệ và phát triển sản xuất trong nước, thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, điều tiết kinh doanh và định hướng tiêu dùng...

Trong bối cảnh hiện nay, việc hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới đòi hỏi hội đồng quản lý nhà nước trong lĩnh vực thuế XNK phải đổi mới điều chỉnh linh hoạt, đổi mới và bổ sung quy định, khả năng, biện pháp quản lý để phù hợp hơn với các chuẩn mực, thông lệ, cam kết quốc tế, đồng thời vận động báo cáo lợi ích quốc gia và quy định thu thuế và tạo nguồn thu cho NSNN.

Thời gian qua công tác quản lý thuế XNK của nước ta nói chung và trên địa bàn tỉnh Quảng Bình nói riêng đã đạt được những kết quả đáng khích lệ; tuy nhiên vẫn còn những tồn tại như: tình trạng trốn thuế, nợ đọng thuế và gian lận thuế ngày càng gia tăng, điều này làm cho nguồn thu NSNN của tỉnh bị ảnh hưởng; hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành chính sách thuế đối với hàng hóa XNK của nước ta coi trọng đúng mức nên hiệu quả quản lý thuế không cao, sự bình đẳng và công bằng về nghĩa vụ thuế cũng chưa được đảm bảo.

Vì mong muốn nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác quản lý thuế XNK tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình, tôi chọn đề tài **“Hoàn thiện công tác quản lý thuế xuất nhập khẩu tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình”** để làm luận văn Thạc sĩ Quản lý kinh tế. Luận văn đánh giá về thực trạng quản lý thuế xuất nhập khẩu, các dòng gian lận thuế ngày càng gia tăng và đề xuất các giải pháp có tính khả thi nhằm tiếp tục đổi mới công tác quản lý thuế xuất nhập khẩu tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình trong thời gian tới.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát:

Trên cơ sở phân tích đánh giá thực trạng công tác quản lý thuế xuất nhập khẩu, luận văn đề xuất giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thuế xuất nhập khẩu tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình.

Mục tiêu cụ thể:

- Hoàn thiện hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về công tác quản lý thuế XNK tại Cục Hải quan;
- Phân tích đánh giá thực trạng công tác quản lý thuế XNK tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình;
- Đề xuất hệ thống giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thuế XNK tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Nội dung nghiên cứu chính của đề tài luôn vẫn là những vấn đề liên quan đến công tác quản lý thu thuế XNK của quan hải quan.

Đối tượng khảo sát chủ yếu là các doanh nghiệp tham gia xuất nhập khẩu có hoạt động XNK tại các cửa khẩu thuế của Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi không gian: Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình.

- Phạm vi thời gian: Phân tích, đánh giá thực trạng quản lý thu thuế XNK giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2017; điều tra số liệu số cấp vào tháng 02, tháng 03 năm 2018 và để xuất giải pháp đến năm 2020.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp thu thập số liệu

a. Số liệu thứ cấp

Được thu thập từ các nguồn: các báo cáo về công tác thu thuế XNK tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình, các văn bản hướng dẫn về thu thuế XNK của TCHQ, các tài liệu có liên quan, trên sách, tạp chí chuyên ngành và các nguồn liên quan khác.

b. Số liệu số cấp

- *Xác định quy mô mẫu*

Theo kinh nghiệm của các nhà nghiên cứu cho rằng, nếu số lượng phương pháp khác nhau thì kích thước mẫu tối thiểu phải từ 100 đến 150 (Hair & Ctg 1988). Tuy nhiên, để đảm bảo tính đại diện cao hơn của mẫu cho từng thí nghiệm, số lượng phiếu khảo sát phát ra là 120 phiếu, trong số phiếu thu về là 105 phiếu. Sau khi nhập dữ liệu và làm sạch số liệu không phù hợp thì phiếu khảo sát hợp lệ để dùng xử lý số liệu là 100 phiếu.

- *Phương pháp chọn mẫu*

Đề tài tiến hành thu thập số liệu số cấp thông qua phương tiện ngẫu nhiên các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Quảng Bình thông qua bảng hỏi về các nội dung chính, gồm: đánh giá về công tác quản lý thu thuế XNK, các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thu thuế XNK tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình.

Căn cứ vào các phương pháp chọn mẫu để tham khảo (chọn mẫu ngẫu nhiên hay còn gọi là chọn mẫu xác suất và chọn mẫu phi ngẫu nhiên), kết hợp với thực tiễn của nghiên cứu. Số lượng phiếu khảo sát phát ra thực tế là 120 phiếu và được thu thập trong tháng 03 và 04/2018, sau khi loại đi 20 phiếu không đảm bảo yêu cầu (thiếu thông tin, đáp án đúng nhất quá lớn,..), số lượng phiếu thu được và đưa vào xử lý là 100 phiếu.

- Thiết kế bảng hỏi

Thông tin số liệu được thu thập thông qua bảng hỏi được thiết kế sẵn bao gồm 2 phần: phần A là thông tin chung về mẫu điều tra; phần B là nội dung điều tra khảo sát (Hệ thống các tiêu chí, các chỉ tiêu cần khảo sát phù hợp với mục tiêu nghiên cứu).

4.2. Phương pháp tổng hợp, xử lý số liệu

- Dùng phương pháp phân tích thống kê để tổng hợp và hệ thống hóa tài liệu điều tra theo các tiêu thức phù hợp với mục đích nghiên cứu.

- Số liệu điều tra được xử lý, tính toán trên máy tính theo các phần mềm thống kê như Excel, SPSS 20.

4.3. Phương pháp phân tích

- Phương pháp thống kê mô tả để số liệu để phân tích các đặc trưng và mức độ (quy mô, cấu trúc, trình độ phát triển, quan hệ so sánh...) trong mối quan hệ với mức chất (chất lượng) của hoạt động quản lý thu thuế XNK trên địa bàn nghiên cứu.

- Phương pháp dữ liệu thời gian để vẽ đồ thị phân tích diễn biến thái của hoạt động quản lý thu thuế XNK ở Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình từ thời kỳ 2012 – 2017.

- Dùng phương pháp so sánh để phân tích đặc điểm, tính chất của các nguồn thu thuế XNK ở Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình làm cơ sở cho việc đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện.

- Số liệu kiểm định ANOVA và test để phân tích ý kiến đánh giá của các hoạt động khảo sát.

5. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung chính của luận văn gồm có 03 chương:

Chương 1. Cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý thu thuế xuất nhập khẩu ở cơ quan hải quan;

Chương 2. Thực trạng quản lý thu thuế xuất nhập khẩu tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình;

Chương 3. Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thu thuế xuất nhập khẩu tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ THU THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU Ở CƠ QUAN HẢI QUAN

1.1. Lý luận cơ bản về quản lý thu thuế xuất nhập khẩu ở cơ quan Hải quan

1.1.1. Khái niệm, bản chất và vai trò của thuế xuất nhập khẩu

1.1.1.1. Khái niệm

Theo từ điển Kinh tế học (Anh - Việt): “Thuế xuất nhập khẩu là khoản thuế mà Chính phủ đánh vào sản phẩm xuất nhập khẩu. Thuế xuất nhập khẩu được sử dụng để tăng nguồn thu cho Chính phủ và bảo vệ các ngành sản xuất trong nước khỏi sự cạnh tranh của nước ngoài” [36].

Giáo trình Lý thuyết Thuế của Học viện Tài chính: “Thuế XK, thuế NK là số thuế đánh vào hàng hóa XK, NK theo quy định của pháp luật Việt Nam” [49].

Trên thực tế có rất nhiều loại thuế được chia ra do hai cơ quan thu chủ yếu đó là cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan. Cơ quan Thuế chịu trách nhiệm thu thuế nội địa, cơ quan Hải quan chịu trách nhiệm thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới Việt Nam, bao gồm:

- + Thuế xuất khẩu (thuế thu từ hàng hóa xuất khẩu): là khoản tiền người xuất khẩu phải nộp khi tiến hành làm thủ tục hải quan xuất khẩu hàng hóa ra khỏi biên giới [50].

- + Thuế nhập khẩu (thuế thu từ hàng hóa nhập khẩu) là loại thuế gián thu được viên thuế người tiêu dùng hàng hóa nhập khẩu nhằm góp phần bảo đảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước và bảo hộ sản xuất trong nước. Thuế nhập khẩu với mức tiêu kinh tế là bảo hộ sản xuất trong nước và tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước thông qua việc thu vào hàng hóa được phép nhập khẩu từ nước ngoài hoặc từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước; là thuế đánh vào hàng hóa khi nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới quốc gia; hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước. Thuế nhập khẩu là thuế gián thu - mặt trong nhúng yếu tố cấu thành trong giá cả hàng hóa [50].

Thuế nhập khẩu do các tổ chức, cá nhân có hàng hóa nhập khẩu thực hiện nộp thuế phải chịu nghĩa vụ đóng góp theo quy định của pháp luật với mức độ và thời hạn cụ thể. Số đồng tiền chính sách thuế nhập khẩu là phát huy đầy đủ chức năng,

vai trò của thuế, đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Đặc biệt, trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, thuế nhập khẩu còn là công cụ thể hiện chính sách kinh tế đối ngoại của quốc gia với các quốc gia khác trong thương mại quốc tế.

Vì vậy song có hiệu quả thuế nhập khẩu chính là phát huy đầy đủ các chức năng của bản của nó trong lĩnh vực hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Đặc biệt, trong điều kiện hội nhập kinh tế thế giới và khu vực thì thuế nhập khẩu càng thể hiện vai trò và tác động không chỉ là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế, mà còn là công cụ thể hiện chính sách đối ngoại giữa các quốc gia với nhau.

1.1.1.2. Bản chất của thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Đặc điểm của thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phản ánh bản chất của thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trên hai phương diện:

Về mặt kinh tế: Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là một phần của chi phí xã hội được tập trung vào ngân sách nhà nước để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước, của xã hội hay nền tảng của thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là một bộ phận thu nhập được tạo ra từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của tổ chức, cá nhân trong xã hội. Do đó việc đóng viên thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải có giới hạn của nó, giới hạn đó không thể vượt quá mức nhất định trong tổng số thu nhập được tạo ra, mức thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hợp lý sẽ có tác động tăng thu cho ngân sách nhà nước và kích thích sản xuất kinh doanh phát triển, ngược lại nếu thuế suất quy định quá cao so với thu nhập được tạo ra thì sẽ không khuyến khích kinh doanh chân chính nữa, do đó Nhà nước sẽ bắt buộc thu. Thực tế cho thấy, nếu quy định thuế suất quá cao thì đối tượng nộp thuế sẽ tìm cách trốn thuế, lậu thuế và chi phí để chống trốn lậu thuế thường cao hơn không mang lại kết quả mong muốn. Tùy theo tình hình thực tế để quy định mức thuế suất từ 0% lên đến một giới hạn nào đó sẽ đưa đến kết quả sẽ thu được sẽ tăng theo tỷ lệ thu nhập với tăng thuế suất, nếu thuế suất tăng vượt quá giới hạn cho phép thì kết quả sẽ ngược lại.

Trong trường hợp thuế suất quy định quá cao so với thu nhập được tạo ra, thì giới pháp duy nhất là phải hạn chế thuế suất, đi đôi với việc tìm cách mở rộng diện thu thuế

đảm bảo quát hết nguồn thu, vừa đảm bảo tăng thu thu nhập vừa đảm bảo công bằng xã hội trong thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước.

Về mặt xã hội: Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phản ánh mối quan hệ giữa Nhà nước và các pháp nhân, thể nhân tham gia hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là một công cụ đắc lực của Nhà nước sử dụng để thực hiện chức năng quản lý của mình đối với các hoạt động kinh tế đối ngoại, điều chỉnh các quan hệ phân phối, phân phối lợi thu nhập xã hội giữa các tổ chức, cá nhân và Nhà nước do đó thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu mang tính xã hội cao. Nghiên cứu bản chất xã hội của thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu giúp chúng ta quán triệt đầy đủ và sâu sắc yêu cầu trong việc hoạch định chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải đảm bảo rõ ràng, đơn giản, phù hợp với trình độ của công nhân viên thu thuế và người nộp thuế. Việc tổ chức quản lý thu thuế phải đảm bảo tính công khai, dân chủ mới đem lại hiệu quả cao, nếu không thì dù chính sách thuế có hợp lý đến đâu cũng chỉ tồn tại trên giấy.

1.1.1.3. Vai trò của thuế xuất nhập khẩu

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nằm trong hệ thống thuế quốc gia cho nên cũng có vai trò của thuế nói chung đó là tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Dưới góc độ mặt sản xuất của thuế, vai trò của thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được phát huy ở những góc độ khác nhau tùy theo thực trạng phát triển kinh tế của mỗi quốc gia trong từng thời kỳ thể hiện trên các mặt sau:

Một là, tạo nguồn thu ngân sách nhà nước: Để thực sự phát huy vai trò tạo nguồn thu ngân sách nhà nước, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải bao quát hết các hoạt động kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá của các tổ chức, cá nhân, đảm bảo thu đúng, thu đủ và nộp kịp thời tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu vào ngân sách nhà nước. Thông qua thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu Nhà nước huy động một phần thu nhập được tạo ra từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá để tập trung vào ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, nếu Nhà nước dùng quy định của mình để huy động quá mức thu nhập thì phần thu của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá sẽ giảm xuống, họ sẽ cảm thấy công sức bỏ vào kinh doanh được bù đắp không thoả đáng, từ đó họ chuyển sang kinh doanh ngầm để trốn thuế

học chế mới hoạt động kinh doanh, đến đến Nhà nước không thu được thuế, thất thu thuế. Vì vậy, khi tái phân phối thu nhập bằng thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải chú ý đến khả năng nộp thuế của tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu. Khả năng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là một lợi thế đa (thu nhập có được thông qua hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá) trích ra để nộp thuế mà không ảnh hưởng học thay đổi hoạt động kinh doanh của họ. Khả năng nộp thuế tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, ý thức chấp hành pháp luật, truyền thống văn hoá của mỗi quốc gia. Khả năng nộp thuế là một tiêu thức dùng để phân định ranh giới phân chia hợp lý thu nhập giữa Nhà nước để ngân viên thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu chia để giảm bớt khả năng nộp thuế thì nguồn lực xã hội tập trung vào ngân sách nhà nước cho hoạt động. Ngược lại, nếu Nhà nước để ngân viên vượt giới hạn khả năng nộp thuế thì sẽ bào mòn, đến đến triệt tiêu hoạt động kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá của các tổ chức, cá nhân do đó làm giảm sút số thu trong tương lai, không đem vào nuôi dưỡng nguồn thu.

Hai là, kiểm soát và điều tiết đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá: Trong nền kinh tế thị trường hoạt động trao đổi, mua bán hàng hoá diễn ra ở hầu hết các nước, dưới nhiều hình thức đa dạng với chủng loại hàng hoá, có hàng hoá phức tạp an ninh quốc phòng, có hàng hoá phức tạp nhu cầu tiêu dùng thiết yếu, có loại hàng hoá xâm hại đến chủ quyền an ninh quốc gia, đời sống nhân dân như ma túy, vũ khí, văn hoá phẩm đồi truỵ... Vì vậy, thông qua việc kiểm tra, thu thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để nắm được thực chất hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là loại hàng gì? với số lượng bao nhiêu? và xuất khẩu đi nước nào? nhập khẩu từ nước nào? qua đó Nhà nước kiểm soát được toàn bộ các loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, để có những điều chỉnh chính sách đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phù hợp thực tiễn. Để điều tiết hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá ngoài các biện pháp phi thuế quan như hạn ngạch, giấy phép... thì biện pháp sử dụng công cụ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được các nước áp dụng một cách phổ biến. Thông qua công cụ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Nhà nước khuyến khích hay hạn chế hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu đối với từng loại hàng hoá chủng loại: để khuyến khích xuất khẩu sản phẩm hoàn

chính, Nhà nước quy định thuế suất thuế xuất khẩu cao đối với nguyên liệu thô, sản phẩm chế tạo qua chế biến nhằm hạn chế xuất khẩu. Đối với nguyên liệu nhập khẩu cần cho sản xuất trong nước mà trong nước chưa sản xuất được nhưng chế tạo đáp ứng được nhu cầu thì Nhà nước quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu, thuế nhập khẩu thấp thậm chí bằng 0% để khuyến khích nhập khẩu cho phát triển sản xuất trong nước. Đối với những sản phẩm mà trong nước đã sản xuất được để nhu cầu tiêu dùng trong nước hoặc những sản phẩm tiêu dùng cao cấp (ô tô, đồ dùng...), thuế suất thuế nhập khẩu thường được quy định ở mức thuế cao để hạn chế nhập khẩu và hạn chế tiêu dùng. Như vậy, thông qua công cụ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Nhà nước thực hiện điều tiết đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá.

Ba là, bảo hộ sản xuất trong nước: Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu mà được biết là thuế nhập khẩu tác động trực tiếp vào giá cả hàng hoá nhập khẩu trên thị trường. Đối với những hàng hoá nhập khẩu là những sản phẩm mà trong nước đã sản xuất được hoặc những mặt hàng cần bảo hộ, Nhà nước đánh thuế nhập khẩu cao so với hạn chế tiêu dùng hàng nhập khẩu, khuyến khích tiêu dùng sản phẩm trong nước, trong điều kiện đó hàng sản xuất trong nước sẽ có điều kiện cạnh tranh so với hàng nhập khẩu như giá thành sản phẩm thấp hơn. Khi đánh thuế nhập khẩu hàng tiêu dùng ở mức thấp, tức Nhà nước không hạn chế nhập khẩu mặt hàng nhập khẩu với chi phí logistics cao, mức thuế thấp và với giá rẻ, đồng thời mức thuế nhập khẩu thấp sẽ trực tiếp thúc đẩy các doanh nghiệp cải thiện kỹ thuật, đổi mới công nghệ, kiên trì chinh phục, cải thiện mẫu mã, hạ giá thành sản phẩm để nâng cao khả năng cạnh tranh với hàng ngoại nhập nếu muốn tồn tại và phát triển. Đối với hàng hoá là đầu vào của các ngành sản xuất trong nước, hàng là máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất trong nước, việc đánh thuế nhập khẩu thấp sẽ có tác động trực tiếp đến chi phí đầu vào của giá thành sản phẩm, với giá thành sản phẩm giảm (do thuế nhập khẩu thấp) sẽ giúp cho doanh nghiệp có điều kiện đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản xuất, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hoá sản xuất trong nước. Thông qua công cụ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu Nhà nước thực hiện quan điểm bảo hộ sản xuất trong nước, định hướng tiêu dùng và thu hút đầu tư. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập kinh tế, do